

BỘ TÀI CHÍNH

Số 17/2008/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2008/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về các biện pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số nhóm mặt hàng quy định tại Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007, đã được sửa đổi tại Quyết

định số 13/2008/QĐ-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Danh mục 1 và Danh mục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho các Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2008./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**





DANH MỤC 1

DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2008/QĐ-BTC ngày 17 tháng 04 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
1	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	25.05				12
2	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	25.14				12
3	Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine, và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	25.15				12
4	Đá granít, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	25.16				12
5	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	25.17				12
6	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	25.21				12

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
7	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
	- - Chưa thiêu kết	2601	11	00	00	20
	- - Đã thiêu kết	2601	12	00	00	20
	- Pirit sắt đã nung	2601	20	00	00	20
8	Quặng đồng và tinh quặng đồng	2603	00	00	00	20
9	Quặng niken và tinh quặng niken					
	- Loại thô	2604	00	00	00	20
	- Loại tinh	2604	00	00	00	20
10	Quặng coban và tinh quặng coban					
	- Loại thô	2605	00	00	00	15
	- Loại tinh	2605	00	00	00	10
11	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm					
	- Loại thô	2606	00	00	00	20
	- Loại tinh (alumin)	2606	00	00	00	20
12	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc					
	- Loại thô	2609	00	00	00	15
	- Loại tinh	2609	00	00	00	10
13	Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori					
	- Quặng uran và tinh quặng uran:					
	- - Loại thô	2612	10	00	00	15
	- - Loại tinh	2612	10	00	00	10
	- Quặng thori và tinh quặng thori:					
	- - Loại thô	2612	20	00	00	15
	- - Loại tinh	2612	20	00	00	10
14	Quặng molipden và tinh quặng molipden					

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
	- Đã nung	2613	10	00	00	10
	- Loại khác	2613	90	00	00	15
15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó					
	- Quặng zircon và tinh quặng zircon					
	- - Loại thô	2615	10	00	00	15
	- - Loại tinh	2615	10	00	00	10
	- Loại khác:					
	- - Niobi					
	- - - Loại thô	2615	90	10	00	15
	- - - Loại tinh	2615	90	10	00	10
	- - Loại khác					
	- - - Loại thô	2615	90	90	00	15
	- - - Loại tinh	2615	90	90	00	10
16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý					
	- Quặng bạc và tinh quặng bạc					
	- - Loại thô	2616	10	00	00	15
	- - Loại tinh	2616	10	00	00	10
	- Loại khác					
	- - Loại thô	2616	90	00	00	15
	- - Loại tinh	2616	90	00	00	10
17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó					
	- Quặng antimon và tinh quặng antimon					
	- - Loại thô	2617	10	00	00	15
	- - Loại tinh	2617	10	00	00	10
	- Loại khác					
	- - Loại thô	2617	90	00	00	15
	- - Loại tinh	2617	90	00	00	10
18	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	27.01				15